|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 73/2018/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018* |

**NGHỊ ĐỊNH**

QUY ĐỊNH CÁC DANH MỤC CHẤT MA TÚY VÀ TIỀN CHẤT

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 20 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất.*

**Điều 1. Danh mục các chất ma túy và tiền chất**

Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục chất ma túy và tiền chất sau đây:

Danh mục I: Các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; việc sử dụng các chất này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục II: Các chất ma túy được dùng hạn chế trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục III: Các chất ma túy được dùng trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục IV: Các tiền chất.

Các tiền chất sử dụng vì mục đích quốc phòng, an ninh do Bộ Công an quản lý và cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu. Các tiền chất sử dụng trong lĩnh vực thú y do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số [82/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-82-2013-nd-cp-danh-muc-chat-ma-tuy-va-tien-chat-201711.aspx) ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất và Nghị định số [126/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-126-2015-nd-cp-sua-doi-danh-muc-chat-ma-tuy-tien-chat-theo-nghi-dinh-82-2013-nd-cp-297595.aspx) ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số[82/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-82-2013-nd-cp-danh-muc-chat-ma-tuy-va-tien-chat-201711.aspx) ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hai tiền chất N-Phenethyl-4-piperidinone (NPP) và 4-ANPP thực hiện các quy định về quản lý tiền chất theo Nghị định này và các văn bản có liên quan kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quản lý các thuốc thú y có chứa chất ma túy và tiền chất theo quy định tại Nghị định số [58/2003/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xuat-nhap-khau/nghi-dinh-58-2003-nd-cp-kiem-soat-nhap-xuat-khau-van-chuyen-qua-canh-lanh-tho-viet-nam-chat-ma-tuy-tien-chat-thuoc-gay-nghien-huong-than-50942.aspx) ngày 29 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định về kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và Nghị định số [80/2001/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-80-2001-nd-cp-huong-dan-viec-kiem-soat-cac-hoat-dong-hop-phap-lien-quan-den-ma-tuy-o-trong-nuoc-48533.aspx) ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ hướng dẫn việc kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy ở trong nước.

3. Khi phát hiện chất mới chưa có trong các danh mục chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định này liên quan đến việc sản xuất, điều chế, sử dụng chất ma túy hoặc theo quy định tại 03 Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống ma túy thì Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung và công bố các danh mục đó./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KGVX (2). XH | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNGNguyễn Xuân Phúc** |

**DANH MỤC I**

CÁC CHẤT MA TÚY TUYỆT ĐỐI CẤM SỬ DỤNG TRONG Y HỌC VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI; VIỆC SỬ DỤNG CÁC CHẤT NÀY TRONG PHÂN TÍCH, KIỂM NGHIỆM, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)*

IA. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Acetorphine | 3-*O*-acetyltetrahydro - 7 - *α*-*(*1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - *endo*etheno - oripavine | 25333-77-1 |
| 2 | Acetyl-*alpha*-methylfenanyl | *N*- [1 - (*α* - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide | 101860-00-8 |
| 3 | Alphacetylmethadol | *α* - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 17199-58-5 |
| 4 | *Alpha*-methylfentanyl | *N*- [1 - (*α*- methylphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide | 79704-88-4 |
| 5 | *Beta*-hydroxyfentanyl | *N*- [1- ( *β* - hydroxyphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide | 78995-10-5 |
| 6 | *Beta*-hydroxymethyl-3-fentanyl | *N*- [1 - (*β* - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonanilide | 78995-14-9 |
| 7 | Desomorphine | Dihydrodeoxymorphine | 427-00-9 |
| 8 | Etorphine | Tetrahydro - 7*α* - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - *endo*etheno -oripavine | 14521-96-1 |
| 9 | Heroine | Diacetylmorphine | 561-27-3 |
| 10 | Ketobemidone | 4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine | 469-79-4 |
| 11 | 3-methylfentanyl | *N*- (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide | 42045-86-3 |
| 12 | 3-methylthiofentanyl | *N*- [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 86052-04-2 |
| 13 | Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác | (5*α*,6*α*) - 17 - Methyl - 7,8 -didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1) | 125-23-5 |
| 14 | *Para*-fluorofentanyl | 4’ - fluoro - *N* - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide | 90736-23-5 |
| 15 | PEPAP | 1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate | 64-52-8 |
| 16 | Thiofentanyl | *N* - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide | 1165-22-6 |

IB. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 17 | Brolamphetamine (DOB) | 2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine | 64638-07-9 |
| 18 | Cathinone | (-) - *α* - aminopropiophenone | 71031-15-7 |
| 19 | DET | *N, N* - diethyltryptamine | 7558-72-7 |
| 20 | Delta-9-tetrahydrocanabinol | (6*aR*, 10*aR*) - 6*a*, 7, 8, 10*a* - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol | 1972-08-3 |
| 21 | DMA | (±) - 2,5 - dimethoxy - *α* - methylphenylethylamine | 2801-68-5 |
| 22 | DMHP | 3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro – 6,6,9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran | 32904-22-6 |
| 23 | DMT | *N, N* - dimethyltryptamine | 61-50-7 |
| 24 | DOET | (±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - *α*- phenethylamine | 22004-32-6 |
| 25 | Eticyclidine | *N*- ethyl - 1 - phenylcylohexylamine | 2201-15-2 |
| 26 | Etryptamine | 3 - (2 - aminobuty) indole | 2235-90-7 |
| 27 | MDMA | (±) - *N* - *α* - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine | 42542-10-9 |
| 28 | Mescalin | 3,4,5 - trimethoxyphenethylamine | 54-04-6 |
| 29 | Methcathinone | 2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one | 5650-44-2 |
| 30 | 4-methylaminorex | (±) - *cis*- 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline | 3568-94-3 |
| 31 | MMDA | (±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy -  *α* - methylphenylethylamine | 13674-05-0 |
| 32 | (+)-Lysergide (LSD) | 9,10 - didehydro - *N, N* - diethyl - 6 - methylergoline - 8*β*carboxamide | 50-37-3 |
| 33 | *N*-hydroxy MDA (MDOH) | (±) - *N* - hydroxy - [*α*- methyl - 3,4 - (methylenedyoxy) phenethyl] hydroxylamine | 74698-47-8 |
| 34 | *N*-ethyl MDA | (±) *N* - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine | 82801-81-8 |
| 35 | Parahexyl | 3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol | 117-51-1 |
| 36 | PMA | *p* - methoxy - *α* - methylphenethylamine | 64-13-1 |
| 37 | Psilocine, Psilotsin | 3 - [2 - (dimetylamino) ethyl] indol - 4 - ol | 520-53-6 |
| 38 | Psilocybine | 3 - [2 - dimetylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate | 520-52-5 |
| 39 | Rolicyclidine | 1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine | 2201-39-0 |
| 40 | STP, DOM | 2,5 - dimethoxy - 4,*α* - dimethylphenethylamine | 15588-95-1 |
| 41 | Tenamfetamine (MDA) | *α* - methyl - 3,4 - (methylendioxy) phenethylamine | 4764-17-4 |
| 42 | Tenocyclidine (TCP) | 1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine | 21500-98-1 |
| 43 | TMA | (+) - 3,4,5 - trimethoxy - *α* - methylphenylethylamine | 1082-88-8 |

IC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 44 | MPPP | 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester) | 13147-09-6 |

ID. Các chất sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 45 | Cần sa và các chế phẩm từ cần sa |   | 8063-14-7 |
| 46 | Lá Khat | Lá cây Catha edulis |   |

**DANH MỤC II**

CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC DÙNG HẠN CHẾ TRONG PHÂN TÍCH, KIỂM NGHIỆM, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)*

IIA. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Acetylmethadol | 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 509-74-0 |
| 2 | AH 7921 | 3, 4- dichloro- *N-* [[1- (dimethylamino) xyclohexyl] methyl] - benzamit | 55154-30-8 |
| 3 | Alfentanil | *N*- [1 - [2 - (4 - ethyl - 4,5 - dihydro - 5 - oxo - 1*H* - tetrazol - 1 - yl) ethyl] - 4 - (methoxymethyl) - 4 - piperidinyl] - *N* - phenylpropanamide | 71195-58-9 |
| 4 | Allylprodine | 3 - allyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 25384-17-2 |
| 5 | Alphameprodine | *α*- 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 468-51-9 |
| 6 | Alphamethadol | *α* - 6- dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol | 17199-54-1 |
| 7 | Alphamethylthiofentanyl | *N*- [1 - [1 - methyl - 2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 103963-66-2 |
| 8 | Alphaprodine | (*α* - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 77-20-3 |
| 9 | Anileridine | 1 - *para* - aminophenethyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 144-14-9 |
| 10 | Benzenthidine | 1 - (2 - benzyloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 3691-78-9 |
| 11 | Benzylmorphine | 3 - benzylmorphine | 36418-34-5 |
| 12 | Betacetylmethadol | *β*- 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 17199-59-6 |
| 13 | Betameprodine | *β*- 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - propionoxypiperidine | 468-50-8 |
| 14 | Betamethadol | *β* - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - hepthanol | 17199-55-2 |
| 15 | Betaprodine | *β* - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 468-59-7 |
| 16 | Bezitramide | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (2 - oxo - 3 - propionyl - 1 - benzimidazolinyl) - piperidine | 15301-48-1 |
| 17 | Clonitrazene | (2 - *para* - chlobenzyl) - 1 - diethylaminoethyl - 5 - nitrobenzimidazole | 3861-76-5 |
| 18 | Cocaine | Benzoyl - 1 - ecgoninmethyloxime | 50-36-2 |
| 19 | Codoxime | Dihydrocodeinone - 6 - carboxymethyloxime | 7125-76-0 |
| 20 | Dextromoramide | (+) - 4 [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidinyl) butyl] morpholine | 357-56-2 |
| 21 | Diampromide | *N*- [2 - (methylphenethylamino) - propyl] propionalinide | 552-25-0 |
| 22 | Diethylthiambutene | 3 - diethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 86-14-6 |
| 23 | Difenoxin | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylisonipecotic acid | 28782-42-5 |
| 24 | Dihydromorphine | 7,8 - dihydromorphine | 509-60-4 |
| 25 | Dimenoxadol | 2 - dimethylaminoethyl - 1 - ethoxy - 1,1 -diphenylacetate | 509-78-4 |
| 26 | Dimepheptanol | 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - hepthanol | 545-90-4 |
| 27 | Dimethylthiambutene | 3 - dimethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 524-84-5 |
| 28 | Dioxaphetyl butyrate | Ethyl - 4 - morpholino - 2,2 - diphenylbutyrate | 467-86-7 |
| 29 | Diphenoxylate | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 915-30-0 |
| 30 | Dipipanone | 4,4 - diphenyl - 6 - piperidine - 3 - heptanone | 467-83-4 |
| 31 | Drotebanol | 3,4 - dimethoxy - 17 methylmorphinan - 6*β*, 14 - diol | 3176-03-2 |
| 32 | Ecgonine và các dẫn xuất của nó | (-) - 3 - hydroxytropane - 2 - carboxylate | 481-37-8 |
| 33 | Ethylmethylthiambutene | 3 - ethylmethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 441-61-2 |
| 34 | Etonitazene | 1 - diethylaminoethyl - 2 *para* - ethoxybenzyl - 5 - nitrobenzimidazole | 911-65-9 |
| 35 | Etoxeridine | 1 - [2 - (2 - hydroxyethoxy) - ethyl] - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 469-82-9 |
| 36 | Fentanyl | 1 - phenethyl - 4 - *N* - propionylanilinopiperidine | 437-38-7 |
| 37 | Furethidine | 1 - (2 - tetrahydrofurfuryloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 2385-81-1 |
| 38 | Hydrocodone | Dihydrocodeinone | 125-29-1 |
| 39 | Hydromorphinol | 14 - hydroxydihydromorphine | 2183-56-4 |
| 40 | Hydromorphone | Dihydromorphinone | 466-99-9 |
| 41 | Hydroxypethidine | 4 - *meta*- hydroxyphenyl - 1 - methylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 468-56-4 |
| 42 | Isomethadone | 6 - dimethylamino - 5 - methyl - 4,4 - diphenyl - 3 - hexanone | 466-40-0 |
| 43 | Levomethorphan | (-) - 3 - methoxy - *N* - methylmorphinan | 125-68-8 |
| 44 | Levomoramide | (-) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 -(1 - pyrrolidinyl) butyl] morpholine | 5666-11-5 |
| 45 | Levophenacylmorphan | (-) - 3 - hydroxy - *N* - phenacylmorphinan | 10061-32-2 |
| 46 | Levorphanol | (-) - 3 - hydroxy - *N* - methylmorphinan | 77-07-6 |
| 47 | Metazocine | 2’ - hydroxy - 2,5,9 - trimethyl - 6,7 - benzomorphan | 3734-52-9 |
| 48 | Methadone | 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone | 76-99-3 |
| 49 | Methadone intermediate | 4 - cyano - 2 dimethylamino - 4,4 - diphenylbutane | 125-79-1 |
| 50 | Methyldesorphine | 6 - methyl - *delta* - 6 - deoxymor phine | 16008-36-9 |
| 51 | Methyldihydromorphine | 6 - methyldihydromorphine | 509-56-8 |
| 52 | Metopon | 5 - methyldihydromorphinone | 143-52-2 |
| 53 | Moramide | 2 - methyl - 3 - morpholino - 1,1 -diphenylpropane carboxylic acid | 545-59-5 |
| 54 | Morpheridine | 1 - (2 - morpholinoethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 469-81-8 |
| 55 | Morphine | 7,8 - dehydro - 4,5 - epoxy - 3,6 - dihydroxy - *N* - methylmorphinan | 57-27-2 |
| 56 | Morphine - N - oxide | 3,6 - dihydroxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7 - *N* - oxide | 639-46-3 |
| 57 | Myrophine | Myristylbenzylmorphine | 467-18-5 |
| 58 | Nicomorphine | 3,6 - dinicotinylmorphine | 639-48-5 |
| 59 | Noracymethadol | (±) - *α* - 3 - acetoxy - 6 - methylamino - 4,4 - diphenyl - heptane | 1477-39-0 |
| 60 | Norlevorphanol | (-) - 3 - hydroxymorphinan | 1531-12-0 |
| 61 | Normethadone | 6 - dimethylamino - 4,4 diphenyl - 3 - hexanone | 467-85-6 |
| 62 | Normorphine | *N*- demethylmorphine | 466-97-7 |
| 63 | Norpipanone | 4,4 - diphenyl - 6 - piperidino - 3 - hexanone | 561-48-8 |
| 64 | Oxycodone | 14 - hydroxydihydrocodeinone | 76-42-5 |
| 65 | Oxymorphone | 14 - hydroxydihydromorphinone | 76-41-5 |
| 66 | Pethidine | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 57-42-1 |
| 67 | Pethidine intermediate A | 4 - cyano - 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine | 3627-62-1 |
| 68 | Pethidine intermediate B | 4 - Phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 77-17-8 |
| 69 | Pethidine intermediate C | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid | 3627-48-3 |
| 70 | Phenadoxone | 6 - morpholino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone | 467-84-5 |
| 71 | Phenampromide | *N* - (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) propionanilide | 129-83-9 |
| 72 | Phenazocine | 2’ - hydroxy - 5,9 - dimethyl - 2 - phenethyl - 6, 7 - benzomorphan | 127-35-5 |
| 73 | Phenomorphan | 3 - hydroxy - *N* - phenethylmorphinan | 468-07-5 |
| 74 | Phenoperidine | 1 - (3 - hydroxy - 3 - phenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 562-26-5 |
| 75 | Piminodine | 4 - phenyl - 1 - (3 - phenylaminopropyl) - piperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 13495-09-5 |
| 76 | Piritramide | 1- (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (1 - piperidino) - piperidine - 4 - carboxylic acid amide | 302-41-0 |
| 77 | Proheptazine | 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxyazacycloheptane | 77-14-5 |
| 78 | Properidine | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid isopropyl ester | 561-76-2 |
| 79 | Racemethorphan | (±) - 3 - methoxy - *N* - methylmorphinan | 510-53-2 |
| 80 | Racemoramide | (±) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidinyl)butyl] morpholine | 545-59-5 |
| 81 | Racemorphan | (±) - 3 - hydroxy - *N* - methylmorphinan | 297-90-5 |
| 82 | Remifentanil | 1 - (2 - methoxycarbonylethyl) - 4 - (phenylpropionylamino)-piperidine - 4carboxylic acid methyl ester | 132875-61-7 |
| 83 | Sulfentanil | *N* - [4 - (methoxymethyl) - 1- [2 - (2 - thienyl) - ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 56030-54-7 |
| 84 | Thebacon | Acethyldihydrocodeinone | 466-90-0 |
| 85 | Thebaine | 3,6 - dimethoxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxymorphinadien - 6,8 | 115-37-7 |
| 86 | Tilidine | (±) - ethyl - trans - 2 - (dimethylamino) - 1 - phenyl - 3 - cyclohexene - 1 - carboxylate | 20380-58-9 |
| 87 | Trimeperidine | 1,2,5 - trimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 64-39-1 |

IIB. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 88 | 25B-NBOMe | 2- (4 - bromo - 2,5 -dimethoxyphenyl) - *N* [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 1026511-90-9 |
| 89 | 25C-NBOMe | 2- (4-chloro-2,5-dimethoxyphenyl) - *N* - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 1227608-02-7 |
| 90 | 25I-NBOMe | 2- (4-iodo-2,5-dimethoxyphenyl) -*N* - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 919797-19-6 |
| 91 | Acetyldihydrocodeine | (5*α*, 6*α*) - 4,5 - epoxy - 3 - methoxy - 17 - methyl - morphinan - 6 - ol acetat | 3861-72-1 |
| 92 | Amphetamine | (±) - *α* - methylphenethylamine | 300-62-9 |
| 93 | Codeine (3 - methylmorphine) | 6 - hydroxy - 3 - methoxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7 | 76-57-3 |
| 94 | Dextropropoxyphene | *α* - (+) - 4 - dimethylamino - 1,2 - diphenyl - 3 - methyl - 2 - butanol propionate | 469-62-5 |
| 95 | Dihydrocodeine | 6 - hydroxy - 3 - methoxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxy - morphinan | 125-28-0 |
| 96 | Ethylmorphine | 3 - Ethylmorphine | 76-58-4 |
| 97 | Methylphenidate | Methyl - *α* - phenyl - 2 - piperidineacetate | 113-45-1 |
| 98 | Nicocodine | 6 - nicotinylcodeine | 3688-66-2 |
| 99 | Nicodicodine | 6 - nicotinyldihydrocodeine | 808-24-2 |
| 100 | Norcodeine | *N* - demethylcodeine | 467-15-2 |
| 101 | PMMA | *Para*-methoxy methamphetamine | 3398-68-3 |
| 102 | Propiram | *N* - (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) - *N* - 2 - pyridylpropionamide | 15686-91-6 |

IIC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 103 | (1-(5-fluoropentyl)-3-(2-ethylbenzoyl)indole) | (2-ethylphenyl) (1-(5-fluoropentyl)- 1*H*-indol-3-yl) methanone |   |
| 104 | (1-(5-fluoropentyl)-3-(2-methylbenzoyl)indole) | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(o-tolyl)methanone |   |
| 105 | (1-Pentyl-1*H*-indazol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | (1-Pentyl-1*H*-indazol-3-yl) (2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone |   |
| 106 | (1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl)piperazin-1-yl)methanone | (1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl) piperazin-1-yl) methanone |   |
| 107 | (1-Pentyl-1*H*-indol-3-yl)(pyridin-3-yl)methanone | (1-Pentyl-1*H*-indol-3-yl) (pyridin-3-yl) methanone |   |
| 108 | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)piperazin-1-yl)methanone | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)piperazin-1-yl) methanone |   |
| 109 | 1-(Cyclohexylmethyl)-2-[(4-ethoxyphenyl)methyl]-*N,N*-diethyl-1*H*-benzimidazol-5-carboxamide | 1-(cyclohexylmethyl)-2-(4-ethoxybenzyl)-*N*,*N*-diethyl-1*H*-benzo[*d*]imidazole-5-carboxamide | 1046140-32-2 |
| 110 | 1-(Phenylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxylic acid 8-quinolinyl ester | quinolin-8-yl 1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 111 | 1-Benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1-benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 112 | 1-Benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1-benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 113 | 1-Pentyl-N-(quinolin-8-yl)-1H-indole-3-carboxamide | 1-pentyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 114 | 2C-B | 4-Bromo-2,5-dimethoxyphenethylamine | 66142-81-2 |
| 115 | 2C-E | 4 - ethyl - 2,5 - Dimethoxyphenethylamine | 71539-34-9 |
| 116 | 2C-H | 2,5-dimethoxy-phenethylamine | 3600-86-0 |
| 117 | 3-(4-Hydroxymethylbenzoyl)-1-pentylindole | (4-(hydroxymethyl)phenyl)(1-pentyl-1H-indol-3-yl)methanone |   |
| 118 | 3-(5-Benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1-(2-morpholin-4-ylethyl)-1H-indole | 4-(2-(3-(5-benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1*H*-indol-1-yl)ethyl)morpholine |   |
| 119 | 3-(5-Benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1-(2-pyrrolidin-1-ylethyl)-1H-indole | 2-benzyl-5-(1-(2-(pyrrolidin-1-yl)ethyl)-1*H*-indol-3-yl)-1,3,4-oxadiazole |   |
| 120 | 3-Meo-PCP | 1-[1-(3-methoxyphenyl)cyclohexy]-piperidine | 72242-03-6 |
| 121 | 4,4’-DMAR | *Para*-methyl-4-methylaminorex | 364064-08-4 |
| 122 | 4-CEC | 1-(4-Chlorophenyl)-2-(ethy lamino)-1-propanone |   |
| 123 | 4-HO-DiPT | 3-[2-(diisopropylamino) ethyl]-1*H*-indol-4-ol |   |
| 124 | 4-Hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)pentan-1-one | 4-hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)pentan-1-one |   |
| 125 | 4-methylcanthinone | 2-amino-1- (4-metylphenyl) propan-1-one | 31952-47-3 |
| 126 | 5-APB | 1-Benzofuran-5-ylpropan-2-amine | 286834-81-9 |
| 127 | 5C-AKB48 | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-chloropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 128 | 5-Chloro-NNE1(5-Cl-MN-24) | 1-(5-chloropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 129 | 5-Cl-AB-PINACA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-chloropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 130 | 5F-AB-001 | adamantan-1-yl(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 131 | 5F-AB-FUPPYCA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-5-(4-fluorophenyl)-1*H*-pyrazole-3-carboxamide |   |
| 132 | 5F-AB-PINACA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1800101-60-3 |
| 133 | 5F-ADBICA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1863065-82-0 |
| 134 | 5F-ADB-PINACA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1863065-90-0 |
| 135 | 5F-AEB | ethyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)-L-valinate |   |
| 136 | 5F-AKB48(5F-APINACA) | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1400742-13-3 |
| 137 | 5F-AMB | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)valinate | 1801552-03-3 |
| 138 | 5F-AMBICA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 139 | 5F-APICA | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1354631-26-7 |
| 140 | 5F-APP-PINACA | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 141 | 5F-EMB-PINACA | Ethyl 2-[[1-(5-fluoropentyl)indazole-3-carbonyl]amino]-3-methyl-butanoate |   |
| 142 | 5F-INPB-22 | quinolin-8-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 143 | 5-fluoropentyl-3-pyridinoylindole | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(pyridin-3-yl)methanone |   |
| 144 | 5F-MDMB-PINACA | methyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate |   |
| 145 | 5F-MMB-PICA | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carbonyl)valinate |   |
| 146 | 5F-MN-18 | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 147 | 5F-MN-24  | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1445580-60-8 |
| 148 | 5F-PB-22  | quinolin-8-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxylate | 1411742-41-7 |
| 149 | 5F-PCN | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-pyrrolo[3,2-c]pyridine-3-carboxamide |   |
| 150 | 5F-PY-PICA | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(pyrrolidin-1-yl)methanone |   |
| 151 | 5F-PY-PINACA | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(pyrrolidin-1-yl)methanone |   |
| 152 | 5F-SDB-005 | naphthalen-1-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 153 | 5F-SDB-006 | *N*-benzyl-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 776086-02-2 |
| 154 | 5F-THJ (5F-THJ-018) | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 155 | 5F-UR-144 indazole | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 156 | 5-Meo-DiPT | 3- [2- (diisopropylamino) ethyl] -5-methoxyindole | 4021-34-5 |
| 157 | 5-MeO-MiPT | *N* - [2- (5-methoxy-1*H* -indol-3-yl) ethyl] - *N* -methylpropan-2-amin | 96096-55-8 |
| 158 | A-796,260 | (1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone  | 895155-26-7 |
| 159 | A-796,260 isomer | E)-3,4,4-trimethyl-1-(1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)pent-2-en-1-one |   |
| 160 | A-834,735 | (1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone  | 895155-57-4 |
| 161 | A-836,339 | (E)-*N*-(3-(2-methoxyethyl)-4,5-dimethylthiazol-2(3*H*)-ylidene)-2,2,3,3-tetramethylcyclopropane-1-carboxamide | 959746-77-1 |
| 162 | AB-005  | (1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | 895155-25-6 |
| 163 | AB-005 azepane | (1-(1-methylazepan-3-yl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 164 | AB-CHMFUPPYCA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-3-(4-fluorophenyl)-1*H*-pyrazole-5-carboxamide |   |
| 165 | AB-CHMICA | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 166 | AB-CHMINACA  | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1185887-21-1 |
| 167 | AB-CHMINACA 2’-indazole | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-2-(cyclohexylmethyl)-2*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 168 | AB-FUBINACA  | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1185282-01-2 |
| 169 | AB-FUBINACA 2-fluorobenzyl | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(2-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1185282-16-9 |
| 170 | AB-PICA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 171 | AB-PINACA  | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1445752-09-9 |
| 172 | AB-PINACA N-(2-fluoropentyl) | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 173 | AB-PINACA N-(3-fluoropentyl) | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 174 | AB-PINACA N-(4-fluoropentyl) | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 175 | AB-PINACA N-(5-fluoropentyl) | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 176 | AB-PINACA-N-FluoroPentyl | *N*- (1-amino 3 methyl- 1- oxobutan- 2-yl) - 1- fluoropentyl) - 1*H*- indazole- 3 cacboxamide |   |
| 177 | Acetyl fentanyl | *N* - (1-Phenethylpiperidin-4-yl) - *N* -phenylacetamide | 3258-84-2 |
| 178 | Adamantyl-THPINACA | *N*-(adamantan-1-yl)-1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 179 | ADB-CHMICA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 180 | ADB-CHMINACA (MAB-CHMINACA) | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 181 | ADB-FUBICA | (S)-*N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 182 | ADB-FUBINACA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1445583-51-6  |
| 183 | ADBICA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | 1445583-48-1 |
| 184 | ADB-PINACA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1633766-73-0 |
| 185 | ADSB-FUB-187 | 7-chloro-*N*-(1-((2-(cyclopropanesulfonamido)ethyl)amino)-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 186 | AKB-57 | adamantan-1-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 187 | *Αlpha* -Pyrrolidinopentiophenone | (*RS*)-1-Phenyl-2-(1-pyrrolidinyl)-1-pentanone | 14530-33-7 |
| 188 | AM-1220 | (1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 134959-64-1 |
| 189 | AM-1220 azepane | (1-((1-methylazepan-3-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 190 | AM-1241 | (2-iodo-5-nitrophenyl)(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 444912-48-5 |
| 191 | AM-1248 | adamantan-1-yl(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 192 | AM-1248 azepane | adamantan-1-yl(1-(1-methylazepan-3-yl)-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 193 | AM-2201 | 1 - [(5-fluoropentyl) -1*H* -indole-3-yl] - (naphthalen-1-yl) methanone | 335161-24-5 |
| 194 | AM-2201 4-methoxynaphtyl | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methoxynaphthalen-1-yl)methanone |   |
| 195 | AM-2201 N-(4-fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 196 | AM-2232  | 5-(3-(1-naphthoyl)-1*H*-indol-1-yl)pentanenitrile | 335161-19-8 |
| 197 | AM-2233  | (2-iodophenyl)(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 444912-75-8 |
| 198 | AM-356 | (5Z,8Z,11Z,14Z)-*N*-((R)-1-hydroxypropan-2-yl)icosa-5,8,11,14-tetraenamide | 157182-49-5 |
| 199 | AM-6527 N-(5-fluoropentyl) | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 200 | AM-679  | (2-iodophenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 335160-91-3 |
| 201 | AM-694  | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2-iodophenyl)methanone | 335161-03-0 |
| 202 | AM-694 (Chloro) | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2-iodophenyl)methanone |   |
| 203 | AMB | methyl (1-pentyl-1*H*-indazole-3-carbonyl)-L-valinate |   |
| 204 | AMB-CHMICA(MMB-CHMICA) | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carbonyl)valinate |   |
| 205 | AMB-CHMINACA | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)-valinate |   |
| 206 | AMB-FUBINACA | methyl (2 S) -2 - {[1 - [(4-flophenyl) methyl] indazole-3-cacbonyl] amin} -3-methylbutanoate | 1715016-76-4  |
| 207 | APICA  | *N*-(adamantan-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | 1345973-50-3 |
| 208 | APINACA (AKB48) | *N*-(adamantan-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1345973-53-6 |
| 209 | APP-CHMINACA | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1185887-14-2 |
| 210 | Butyrfentanyl | *N*-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-*N*-phenylbutyramide | 1169-70-6 |
| 211 | BZP | 1-Benzylpiperazine | 2759-28-6 |
| 212 | Cannabipiperidiethanone | 2-(2-methoxyphenyl)-1-(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 1345970-43-5 |
| 213 | CBL-018 | naphthalen-1-yl 1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 214 | CL-2201 | (4-chloronaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1391486-12-6 |
| 215 | CP-47,497  | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methyloctan-2-yl)phenol | 70434-82-1 |
| 216 | CP-47,497 (C8 + C2) |   |   |
| 217 | CP-47,497-C6 | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methylheptan-2-yl)phenol | 132296-20-9 |
| 218 | CP-47,497-C8Cannabicyclohexanol | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol | 70434-92-3 |
| 219 | CP-47,497-C9 | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methyldecan-2-yl)phenol | 132296-12-9 |
| 220 | CP-55,244 | (2S,4S,4aS,6R,8aR)-4-(2-hydroxy-4-(2-methyloctan-2-yl)phenyl)-6-(hydroxymethyl)decahydronaphthalen-2-ol |   |
| 221 | CP-55,940  | rel-2-((1R,2R,5R)-5-hydroxy-2-(3-hydroxypropyl)cyclohexyl)-5-(2-methyloctan-2-yl)phenol | 83003-12-7 |
| 222 | CRA-13 | naphthalen-1-yl(4-(pentyloxy)naphthalen-1-yl)methanone | 432047-72-8 |
| 223 | CUMYL-4CNBINACA | 1-(4-cyanobutyl)-*N*-(1-methyl-1-phenyl-ethyl)indazole-3-carboxamide |   |
| 224 | CUMYL-5F-P7AICA | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide |   |
| 225 | CUMYL-5F-PICACUMYL-5F-PICA | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 226 | CUMYL-5F-PINACACUMYL-5F-PINACA | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 227 | CUMYL-BICA | 1-butyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 228 | CUMYL-PICA | 1-pentyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 229 | CUMYL-PINACA | 1-pentyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 230 | CUMYL-THPINACA | *N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 231 | Dexamphetamine | (+) - 2 - amino - 1 - phenylpropane | 51-64-9 |
| 232 | Diethylpropion | 2-(Diethylamino) propiophenone | 90-84-6 |
| 233 | Dimethyl CP-47,497-C8 | rel-2-((1R,5S)-5-hydroxy-3,3-dimethylcyclohexyl)-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol |   |
| 234 | EAM-2201(5F-JWH-210 ) | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1364933-60-7 |
| 235 | EG-018 | naphthalen-1-yl(9-pentyl-9*H*-carbazol-3-yl)methanone |   |
| 236 | EG-2201 | (9-(5-fluoropentyl)-9*H*-carbazol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 3652-90-2 |
| 237 | EMB-FUBINACA | ethyl (1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)valinate |   |
| 238 | Ethylone | ( RS ) -1- (1,3-benzodioxol-5-yl) -2- (ethylamino) propane-1-one | 1112937-64-0 |
| 239 | Ethylphenidate | ( RS )-ethyl 2-phenyl-2-piperidin-2-yl acetate | 57413-43-1 |
| 240 | FDU-NNEI | 1-(4-fluorobenzyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 241 | FDU-PB-22 | naphthalen-1-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 242 | Fenethylline | 7 - [2 - (*α* - methylphenethyl - amino) ethyl] theophylline | 3736-08-1 |
| 243 | FUB-144 (FUB-UR-144) | [1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-yl](2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 244 | FUB-AKB-48 | *N*-((3s,5s,7s)-adamantan-1-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 245 | FUB-AMB | methyl (1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)valinate |   |
| 246 | FUBIMINA | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-benzo[d]imidazol-2-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 247 | FUB-JWH-018 | (1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 248 | FUB-PB-22 | quinolin-8-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 249 | Furanylfentanyl | *N*-Phenyl-*N*-[1-(2-phenylethyl)piperidin- 4-yl]furan-2-carboxamide | 101345-66-8 |
| 250 | GHB | *γ-*Hydroxybutyric acid | 591-81-1 |
| 251 | HU-210 | (6aR,10aR)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6*H*-benzo[c]chromen-1-ol | 112830-95-2 |
| 252 | HU-211 | (6a,10a)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6*H*-benzo[c]chromen-1-ol |   |
| 253 | HU-308 | (4-(2,6-dimethoxy-4-(2-methyloctan-2-yl)phenyl)-6,6-dimethylbicyclo[3.1.1]hept-2-en-2-yl)methanol | 256934-39-1 |
| 254 | HU-331 | (1'R)-6-hydroxy-3'-methyl-4-pentyl-6'-(prop-1-en-2-yl)-[1,1'-bi(cyclohexane)]-2',3,6-triene-2,5-dione | 137252-25-6 |
| 255 | INPB-22 | quinolin-8-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 256 | JTE-907  | *N*-(benzo[d][1,3]dioxol-5-ylmethyl)-7-methoxy-2-oxo-8-(pentyloxy)-1,2-dihydroquinoline-3-carboxamide | 282089-49-0 |
| 257 | JWH-007 | (2-methyl-1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 155471-10-6 |
| 258 | JWH-015 | (2-methyl-1-propyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 155471-08-2 |
| 259 | JWH-018 | 1-pentyl-3-(1-naphthoyl) indole | 209414-07-3 |
| 260 | JWH-018 adamantyl(AB-001) | adamantan-1-yl(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 261 | JWH-018 cyclohexylmethyl | (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 262 | JWH-018 isopentyl | (1-isopentyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 263 | JWH-018 N-(5-bromopentyl) | (1-(5-bromopentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 264 | JWH-018 N-(5-chloropentyl)  | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 265 | JWH-018 N-(5-hydroxypentyl) | (1-(5-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 266 | JWH-019  | (1-hexyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 209414-08-4 |
| 267 | JWH-022  | naphthalen-1-yl(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 209414-16-4 |
| 268 | JWH-030 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone |   |
| 269 | JWH-071 | (1-ethyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 270 | JWH-073 | 1-butyl-3-(1-naphthoyl) indole | 208987-48-8 |
| 271 | JWH-073 (4-methylnaphthyl) | (1-butyl-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |   |
| 272 | JWH-081  | (4-methoxynaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 210179-46-7 |
| 273 | JWH-122  | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 619294-47-2 |
| 274 | JWH-122 5-Methyl-naphtyl | (5-methylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 275 | JWH-122 N-(4-pentenyl)  | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1445577-68-3 |
| 276 | JWH-122 N-(4-pentenyl) -2-methylindole | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-(4-pentenyl) -2-methylindole)-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 277 | JWH-122 N-(5-chloropentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |   |
| 278 | JWH-122 N-(5-hydroxypentyl) | (1-(5-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |   |
| 279 | JWH-145 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-5-phenyl-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone |   |
| 280 | JWH-175 | (1-pentylindol-3-yl)naphthalen-1-ylmethane | 619294-35-8 |
| 281 | JWH-182 | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(4-propylnaphthalen-1-yl)methanone | 824960-02-3 |
| 282 | JWH-200 | (1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 103610-04-4 |
| 283 | JWH-201 | 2-(4-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-47-6 |
| 284 | JWH-203 | 2-(2-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-54-5 |
| 285 | JWH-206 | 2-(4-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one |   |
| 286 | JWH-210 | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 824959-81-1 |
| 287 | JWH-213 | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(2-methyl-1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 824959-83-3 |
| 288 | JWH-250 | 1-pentyl-3- (2-methoxyphenylacetyl) indole | 864445-43-2 |
| 289 | JWH-251 | 1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)-2-(o-tolyl)ethan-1-one | 864445-39-6 |
| 290 | JWH-267 | (2-methoxynaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1H-indol-3-yl)methanone |   |
| 291 | JWH-302 | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-45-4 |
| 292 | JWH-307 | (5-(2-fluorophenyl)-1-pentyl-1*H*-pyrrol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 914458-26-7 |
| 293 | JWH-368 | (5-(3-fluorophenyl)-1-pentyl-1*H*-pyrrol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 914458-31-4 |
| 294 | JWH-370 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-5-(o-tolyl)-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone | 914458-22-3 |
| 295 | JWH-387 | (4-bromonaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 207227-49-4 |
| 296 | JWH-398 | (4-chloronaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1292765-18-4 |
| 297 | JWH-412 | (4-fluoronaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 298 | JWH-412 N-(-5-fluoropentyl) | (4-fluoronaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 299 | Levamphetamine | 1 -  *α* - methylphenethylamine | 156-34-3 |
| 300 | Levomethamphetamine | (-) - *N*, *α* - dimethylphenethylamine | 537-46-2 |
| 301 | LS-91297 | (4-methoxyphenyl)(1-methyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 302 | LTI-701 | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-phenyl-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 303 | LY-2183240 | 5-([1,1'-biphenyl]-4-ylmethyl)-*N*,*N*-dimethyl-1*H*-tetrazole-1-carboxamide |   |
| 304 | LY2183240-2'-isomer | 5-([1,1'-biphenyl]-4-ylmethyl)-*N*,*N*-dimethyl-2*H*-tetrazole-2-carboxamide |   |
| 305 | M5FPIC | methyl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 306 | MAM-2201 | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | 1354631-24-5 |
| 307 | MAM-2201 N-(2-Fluoropentyl) | (1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |   |
| 308 | MAM-2201 N-(3-Fluoropentyl) | (1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |   |
| 309 | MAM-2201 N-(4-Fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |   |
| 310 | MAM-2201 N-(4-hydroxypentyl) | (1-(4-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |   |
| 311 | M-CHMIC | methyl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 312 | MCPP (*m*CPP) | *Meta -* Chlorophenyl piperazine | 6640-24-0 |
| 313 | MDMB-CHMCZCA | methyl 2-(9-(cyclohexylmethyl)-9*H*-carbazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate |   |
| 314 | MDMB-CHMICA | methyl (S)-2-(1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate |   |
| 315 | MDMB-CHMINACA  | methyl 2-(1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate |   |
| 316 | MDMB-FUBICA | Methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate |   |
| 317 | MDMB-FUBINACA | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate |   |
| 318 | MDPBP | *(RS)-*1-(3,4-methylenedioxyphenyl)-2-(1-pyrrolidinyl)-1-butanone |   |
| 319 | MDPV | (*RS*)-1-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-(pyrrolidin-1-yl)pentan-1-one | 687603-66-3 |
| 320 | Mecloqualone | 3 - (*o* - chlorophenyl) - 2 - methyl - 4 - (3*H*) - quinazolinone | 340-57-8 |
| 321 | Mephedrone | 4- methyl methcathinone | 1189805-46-6 |
| 322 | Mepirapim | (4-methylpiperazin-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 323 | Methamphetamine | (+) - (*S*) - *N* - *α* - dimethylphenethylamine | 537-46-2 |
| 324 | Methamphetamine racemate | (±) - *N*, *α* - dimethylphenethylamine | 7632-10-2 |
| 325 | Methaqualone | 2 - methyl - 3 - *o* - tolyl - 4 - (3*H*) - quinazolinone | 72-44-6 |
| 326 | Methoxetamine(MXE) | 2-(3-methoxyphenyl)-2-(ethylamino)-cyclohexanone | 1239943-76-0 |
| 327 | Methylone | 3,4 - methylenedioxy - *N* - methylcathinone | 186028-79-5 |
| 328 | MMB-018 | methyl (1-pentyl-1*H*-indole-3-carbonyl)-L-valinate |   |
| 329 | MMB-PICA | methyl (1-pentyl-1*H*-indole-3-carbonyl)valinate |   |
| 330 | MMB-PINACA | methyl (1-pentyl-1*H*-indazole-3-carbonyl)valinate |   |
| 331 | MN-18 | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 332 | MN-24(AM-6527; NNE1) | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | 1338925-11-3 |
| 333 | MO-CHMINACA | 1-methoxy-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 334 | MPA(Methiopropamine) | 1- (thiophen-2-yl) -2-methylaminopropane | 801156-47-8 |
| 335 | MT-45 | 1-xyclohexyl-4 (1,2-diphenylethyl) piperazine | 52694-55-0 |
| 336 | N-(1-Amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(phenylmethyl)-1H-indazole-3-carboxamide | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-benzyl-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 337 | N-(1-Amino-3-methyl-1oxobutan-2-yl)-1-(phenylmethyl)-1H-indole-3-carboxamide | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 338 | N-(2-Methoxyethyl)-N-(1-methylethyl)-2-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-4-thiazol-methanamine | N-(2-methoxyethyl)-*N*-((2-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)thiazol-4-yl)methyl)propan-2-amine | 1400742-45-1 |
| 339 | N-(6-Quinolinyl)-1-pentyl-1H-indazole-3-carboxamide | 1-pentyl-*N*-(quinolin-6-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 340 | N-(Naphthalen-1-yl)-1H-indazole-3-carboxamide | *N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 341 | N-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1H-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H*-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide |   |
| 342 | N,N-Diethyl-2-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-4-thiazol-methanamine  | *N*-ethyl-*N*-((2-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)thiazol-4-yl)methyl)ethanamine | 1400742-46-2 |
| 343 | Naphthalen-1-yl(1-(pent-4-enyl)-1H-pyrrolo[2,3-b]pyridin-3-yl)methanone | naphthalen-1-yl(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-pyrrolo[2,3-b]pyridin-3-yl)methanone |   |
| 344 | Naphthalen-1-yl(1-(pentyl-1H-benzo[d]imidazol-2-yl)methanone | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-benzo[d]imidazol-2-yl)methanone |   |
| 345 | Naphthalen-1-yl-(1-pentyl-1H-7-azaindol-3-yl)methanone | Naphthalen-1-yl-(1-pentyl-1*H*-7-azaindol-3-yl)methanone |   |
| 346 | Naphthalen-1-yl-1-benzyl-1H-indole-3-carboxylate | naphthalen-1-yl 1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 347 | NM-2201 | naphthalen-1-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 348 | NNEI 2’-indazole isomer | *N*-(naphthalen-1-yl)-2-pentyl-2*H*-indazole-3-carboxamide |   |
| 349 | ORG 27569 | 5-chloro-3-ethyl-*N*-(4-(piperidin-1-yl)phenethyl)-1*H*-indole-2-carboxamide |   |
| 350 | ORG 27759 | *N*-(4-(dimethylamino)phenethyl)-3-ethyl-5-fluoro-1*H*-indole-2-carboxamide |   |
| 351 | ORG 29647 | *N*-(1-benzylpyrrolidin-3-yl)-5-chloro-3-ethyl-1*H*-indole-2-carboxamide |   |
| 352 | PB-22(QUPIC) | quinolin-8-yl 1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxylate | 1400742-17-7 |
| 353 | PB-22 N-(2-fluoropentyl) | quinolin-8-yl 1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 354 | PB-22 N-(4-fluoropentyl) | quinolin-8-yl 1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 355 | Pentedrone | (±) -1-phenyl-2- (metylamino) pentan-1-one | 879722-57-3 |
| 356 | Phencyclidine | 1 - (1 - phenylcyclohexyl) piperidine | 77-10-1 |
| 357 | Phenezepam | 7-Bromo-5- (2-clophenyl) -1,3-dihydro-2 *H*-1,4-benzodiazepine-2-one | 51753-57-2 |
| 358 | Phenmetrazine | 3 - methyl - 2 - phenylmorpholine | 134-49-6 |
| 359 | Pholcodine | 3 - morpholinylethylmorphine | 509-67-1 |
| 360 | Pravadoline(WIN 48,098) | (4-methoxyphenyl)(2-methyl-1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 92623-83-1 |
| 361 | PX-1 | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |   |
| 362 | QUCHIC(BB-22) | quinolin-8-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |   |
| 363 | Quinolin-8-yl-1-benzyl-1*H*-indazole-3-carboxylate | quinolin-8-yl 1-benzyl-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 364 | RCS-2 butyl | 1-butyl-2-(2-methoxyphenyl)-1*H*-indole-3-carbaldehyde |   |
| 365 | RCS-3 | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-indol-3-yl)methanone |   |
| 366 | RCS-4 | (4-methoxyphenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1345966-78-0 |
| 367 | RCS-4 butyl | (4-methoxyphenyl)(1-butyl-1*H*-indol-3-yl) methanone |   |
| 368 | RCS-4 ortho isomer | (2-methoxyphenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |   |
| 369 | RCS-8(SR-18; BTM-8) | 1-(1-(2-cyclohexylethyl)-1*H*-indol-3-yl)-2-(2-methoxyphenyl)ethan-1-one | 1345970-42-4 |
| 370 | Rimonabant | 5-(4-chlorophenyl)-1-(2,4-dichlorophenyl)-4-methyl-N-(piperidin-1-yl)-1*H*-pyrazole-3-carboxamide | 168273-06-1 |
| 371 | SDB-005 | naphthalen-1-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate |   |
| 372 | SDB-006 | *N*-benzyl-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | 695213-59-3 |
| 373 | Secobarbital | 5 - ally - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid | 76-73-3 |
| 374 | TFMPP | 1[3-(trifluoromethyl) phenyl] piperazine | 15532-75-9 |
| 375 | THJ-018 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl)methanone | 1364933-55-0 |
| 376 | THJ-2201 | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |   |
| 377 | Tramadol | (±)-Trans-2-Dimethylaminomethyl-1-(3-methoxyphenyl) cyclohexan-1-ol | 27203-92-5 |
| 378 | Trans-CP 47,497-C8 | 2-[(1S,3S)-3-hydroxycyclohexyl]-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol |   |
| 379 | U-47700 | 3,4-dichloro-*N*-[(1R,2R)-2 -(dimetylamino)cyclohexyl]-*N*- methyl-benzamide | 82657-23-6 |
| 380 | UR-144(KM-X1) | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | 1199943-44-6 |
| 381 | UR-144 N-(3-chloropentyl) | (1-(3-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 382 | UR-144 N-(4-pentenyl) | (1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 383 | UR-144 N-(5-bromopentyl) | (1-(5-bromopentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 384 | UR-144 N-(5-chlomopentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 385 | UR-144 N-heptyl | (1-heptyl-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 386 | URB447 | (4-amino-1-(4-chlorobenzyl)-2-methyl-5-phenyl-1*H*-pyrrol-3-yl)(phenyl)methanone |   |
| 387 | URB597 | (3'-carbamoyl-[1,1'-biphenyl]-3-yl)(cyclohexyl)carbamate | 546141-08-6 |
| 388 | URB-602 | cyclohexyl [1,1'-biphenyl]-3-ylcarbamate | 565460-15-3 |
| 389 | URB754  | 6-methyl-2-(p-tolylamino)-4*H*-benzo[d][1,3]oxazin-4-one | 86672-58-4 |
| 390 | WIN 55, 212-2 | (R)-(5-methyl-3-(morpholinomethyl)-2,3-dihydro-[1,4]oxazino[2,3,4-hi]indol-6-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 131543-23-2 |
| 391 | XLR-11 | (1-(5-Fluoro-pentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | 1364933-54-9 |
| 392 | XLR-11 N-(2-fluoropentyl) | (1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 393 | XLR-11 N-(3-fluoropentyl) | (1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 394 | XLR-11 N-(4-fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |   |
| 395 | XLR-12 | (2,2,3,3 -tetramethylcyclopropyl)(1-(4,4,4-trifluorobutyl)-1*H*-indol-3- yl)methanone |   |
| 396 | Zipeprol | *α* - (*α* - methoxybenzyl) - 4 - (*β* - methoxyphenethyl) - 1- piperazineethanol | 34758-83-3 |

IID. Các chất sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 397 | Lá Coca |   |   |
| 398 | Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện |   |   |

**DANH MỤC III**

CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC DÙNG TRONG PHÂN TÍCH, KIỂM NGHIỆM, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ, THÚ Y THEO QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)*

Danh mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Allobarbital | 5,5 - diallylbarbituric acid | 52-43-7 |
| 2 | Alprazolam | 8 - chloro -1 - methyl - 6 - phenyl - 4*H - s* - triazolo [4,3 - *a]* [1,4] - benzodiazepine | 289981-97-7 |
| 3 | Aminorex | 2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazoline | 2207-50-3 |
| 4 | Amobarbital | 5 - ethyl - 5 - isopentylbarbituric acid | 57-43-2 |
| 5 | Barbital | 5,5 - diethylbarbituric acid | 57-44-3 |
| 6 | Benzfetamine | *N* - benzyl *- N - α -*dimethylphenethylamine | 156-08-1 |
| 7 | Bromazepam | 7 - bromo -1,3 - dihydro - 5 - (2 - pyridyl) - 2*H -*1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1812-30-2 |
| 8 | Buprenorphine | 21 - cyclopropyl *-*7*- α-* [(*S*) - 1 - hydroxy - 1,2,2 - trimethylpropyl] - 6,14 - *endo* - ethano - 6,7,8,14 - tetrahydrooripavine | 52485-79-7 |
| 9 | Butalbital | 5 - allyl - 5 - isobutylbarbituric acid | 77-26-9 |
| 10 | Butobarbital | 5 - butyl - 5 - ethylbarbituric acid | 77-28-1 |
| 11 | Camazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2*H*- 1,4 benzodiazepin - 2 - one dimethylcarbamate (ester) | 36104-80-0 |
| 12 | Cathine ((+)norpseudoephedrine ) | (+) *- (R)- α -* [(*R*) - 1 - aminoethyl] benzylalcohol | 492-39-7 |
| 13 | Chlordiazepoxide | 7 - chloro - 2 - (methylamino) - 5 - phenyl - *3H -*1,4 - benzodiazepine - 4 - oxide | 58-25-3 |
| 14 | Clobazam | 7 - chloro -1 - methyl - 5 - phenyl - 1*H*- 1,5 - benzodiazepine - 2,4 (3*H, 5H)* - dione | 22316-47-8 |
| 15 | Clonazepam | 5 - (*o*- chlorophenyl) - 1,3 - nitro - 2*H*- 1,4 - benzodiazepine - 2 - one | 1622-61-3 |
| 16 | Clorazepate | 7 - chloro - 2,3 - dihydro - 2 - oxo - 5 - phenyl - 1*H*- 1,4 - benzodiazepine - 3 - carboxylic acid | 23887-31-2 |
| 17 | Clotiazepam | 5 - (2 - chlorophenyl) - 7 - ethyl - 1,3 - dihydro - 1 - methyl - 2H - thieno [2,3,e] - 1 - 4 - diazepin - 2 - one | 33671-46-4 |
| 18 | Cloxazolam | 10 - chloro - 11*b -*(*o -* chlorophenyl) - 2,3,7,*11b* - tetrahydrooxazolon - [3,2*-d*][1,4] benzodiazepin - 6(5*H*) - one | 24166-13-0 |
| 19 | Cyclobarbital | 5 - (1 - cyclohexen - 1 - yl) - 5 - ethylbarbituric acid | 52-31-3 |
| 20 | Delorazepam | 7 - chloro - 5 - (*o*-chlorophenyl) -1,3 - dihydro - *2H -*1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 2894-67-9 |
| 21 | Diazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2*H*- 1,4 - benzodiazepin -2 - one | 439-14-5 |
| 22 | Estazolam | 8-chloro - 6 - phenyl - 4*H - s* - triazolo - [4,3 - *a*] [1,4 - benzodiazepin | 29975-16-4 |
| 23 | Ethchlorvynol | 1 - choloro-3 - ethyl - 1 - penten - 4yn - 3 - ol | 113-18-8 |
| 24 | Ethinamate | 1 - ethynylcyclohexanolcarbamate | 126-52-3 |
| 25 | Ethylloflazepate | Ethyl - 7 - chloro - 5 - (*o* - fluorophenyl) - 2 - 3 - dihydro - 2 - oxo - 1*H*- 1,4 - benzodiazepin - 3 -  carboxylate | 29177-84-2 |
| 26 | Etilamfetamine | *N*-ethyl - *α* - methylphenylethylamine | 457-87-4 |
| 27 | Fencamfamine | *N*-ethyl - 3 - phenyl - 2 - norbomanamine | 1209-98-9 |
| 28 | Fenproporex | (±) - 3 - [(α - methylphenylethyl) aminol propionitrile | 16397-28-7 |
| 29 | Fludiazepam | 7 - chloro - 5 - (*o* - fluorofenyl) -1,3 - dihydro - 2*H*- 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 3900-31-0 |
| 30 | Flunitrazepam | 5 - (*o* - fluorophenyl) - 1,3 - dihydro -1 - methyl - 7 - nitro - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1622-62-4 |
| 31 | Flurazepam | 7 - chloro -1 - [2 - (diethylamino) ethyl] - 5 - (*o*-fluorophenyl) - 1,3 - dihydro - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 17617-23-1 |
| 32 | Glutethimide | 2 - ethyl - 2 - phenylglutarimide | 77-21-4 |
| 33 | Halazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2,2,2 - trifluoroethyl) - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 23092-17-3 |
| 34 | Haloxazolam | 10 - bromo - 11*b -*(*o -* fluorophenyl) - 2,3,7,11*b* - tetrahydrooxazolo [3,2 *- d*] [1,4] benzodiazepin - 6 - (5H) - one | 59128-97-1 |
| 35 | Ketamine | (±)-2-(2-Chlorophenyl)-2- methylaminocyclohexanone | 6740-88-1 |
| 36 | Ketazolam | 11 - chloro - 8 - 12*b* - dihydro - 2,8 - dimethyl -12*b* - phenyl - 4*H -* [1,3] - oxazino [3,2 - *d]* [1,4] benzodiazepin - 4,7 (*6H)* - dione | 27223-35-4 |
| 37 | Lefetamine (SPA) | (-) - *N,N* - dimethyl - 1,2 - diphenylethylamine | 7262-75-1 |
| 38 | Loprazolam | 6 - (o - chlorophenyl) - 2,4 - dihydro - 2 - [(4-methyl - 1 - [piperazinyl) methylene] - 8 - nitro -1 *- H -*imidazo - [1,2 - *a*] [1,4] benzodiazepin - 1 - one | 61197-73-7 |
| 39 | Lorazepam | 7 - chloro - 5 - *(o* - chlorofenyl) - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - *2H -*1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 846-49-1 |
| 40 | Lormetazepam | 7 - chloro - 5 - (*o* - chlorofenyl) -1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 2*H*- 1,4 - benzodiazepin - 2 -  one | 848-75-9 |
| 41 | Mazindol | 5 - (*p*-chlorophenyl) - 2,5 dihydro - 3*H -*imidazo - (2,1 - *a)* isoindol - 5 - ol | 22232-71-9 |
| 42 | Medazepam | 7 - chloro - 2,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 1*H -*1,4 - benzodiazepine | 2898-12-6 |
| 43 | Mefenorex | *N-(*3 - chloropropyl) - *α* - methylphenethylamine | 17243-57-1 |
| 44 | Meprobamate | 2 - methyl - 2 - propyl -1,3 - propanediol dicarbamate | 57-53-4 |
| 45 | Mesocarb | 3 - *(α* - methylphenethyl) - *N* - (phenylcarbamoyl) syndnoneimine | 34262-84-5 |
| 46 | Methylphenobarbital | 5 - ethyl - 1 - methyl - 5 - phenylbarbituric acid | 115-38-8 |
| 47 | Methyprylon | 3,3 - diethyl - 5 - methyl - 2,4 - piperidine - dione | 125-64-4 |
| 48 | Midazolam | 8 - chloro - 6 - (*o* - fluorophenyl) - 1 - methyl - 4*H -*imidazo - [1,5 - *a*] [1,4] - benzodiazepin | 59467-70-8 |
| 49 | Nimetazepam | 1,3 - dihydro -1 - methyl - 7 - nitro - 5 - phenyl - *2H -*1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 2011-67-8 |
| 50 | Nitrazepam | 1,3 - dihydro - 7 - nitro - 5 phenyl - 2*H*- 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 146-22-5 |
| 51 | Nordazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 2*H -* 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1088-11-5 |
| 52 | Oxazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 5 - phenyl - *2H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 604-75-1 |
| 53 | Oxazolam | 10 - chloro - 2,3,7,11*b* - tetrahydro - 2 - methyl - 11*b -* phenyloxazolo [3,2 *- d*][1,4] benzodiazepin - 6(5*H)*- one | 24143-17-7 |
| 54 | Pemoline | 2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazolin - 4 - one | 2152-34-3 |
| 55 | Pentazocine | (2R\*,6R\*, 11R\*) - 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 6,11 - dimethyl - 3 - (3 - methyl - 2 - butenyl) - 2,6 - methano - 3 - benzazocin - 8 - ol | 55643-30-6 |
| 56 | Pentobarbital | 5 - ethyl - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid | 76-74-4 |
| 57 | Phendimetrazine | (+) - 3,4 - dimethyl - 2 - phenylmorpholine | 634-03-7 |
| 58 | Phenobarbital | 5 - ethyl - 5 - phenylbarbituric acid | 50-06-6 |
| 59 | Phentermine | *α, α* - dimethylphenethylamine | 122-09-8 |
| 60 | Pinazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2 - propynyl) - 2*H*- 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 52463-83-9 |
| 61 | Pipradrol | 1 - 1 - diphenyl - 1 - (2 - piperidyl) - methanol | 467-60-7 |
| 62 | Prazepam | 7 - chloro - 1 - (cyclopropylmethyl) - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 2955-38-6 |
| 63 | Pyrovalerone | 4’ - methyl - 2 - (1 - pyrrolidinyl) valerophenone | 3563-49-3 |
| 64 | Secbutabarbital | 5 - *sec* - butyl - 5 - ethylbarbituric acid | 125-40-6 |
| 65 | Temazepam | 7 - chloro -1,3 - dihydro - 3 - hydroxy -1 - methyl - 5 - phenyl *- 2H -* 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 846-50-4 |
| 66 | Tetrazepam | 7 - chloro - 5 - (1 - cyclohexen - 1 - yl) - 1,3 - dihydro - 1 methyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 10379-14-3 |
| 67 | Tiletamine | 2 - (ethylamino) - 2 - thiophen - 2 -yl cyclohexan - 1  - one | 14176-49-9 |
| 68 | Triazolam | 8 - chloro - 6 - (*o* - chlorophenyl) - 1 - methyl - 4*H*- *s -* triazolo [4,3 - *a*] [1,4] benzodiazepine | 28911-01-5 |
| 69 | Vinylbital | 5 - (1 - methylbutyl) - 5 - vinylbarbituric acid | 2430-49-1 |
| 70 | Zolazepam | 4 - (2 - fluorophenyl) - 1,3,8 - trimethyl *-6H* - pyrazolo [3,4-e] [1,4] diazepin - 7 -one | 31352-82-6 |
| 71 | Zolpidem | *N, N,* 6 - trimethyl - 2 - *p* - tolylimidazol [1,2 - *a]*pyridine - 3 - acetamide | 82626-48-0 |

**DANH MỤC IV**

"CÁC TIỀN CHẤT"
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)*

IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy.

Danh mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất có ghi chú \*.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** | **Mã hàng hóa HS** | **Cơ quan quản lý** | **Ghi chú** |
| 1 | 1-phenyl-2-propanone (P2P) | 1-phenyl-2-propanone | 103-79-7 | 2914.31.00 | Bộ Công Thương |   |
| 2 | Acetic anhydride | Acetic oxide | 108-24-7 | 2915.24.00 | Bộ Công Thương |   |
| 3 | *Alpha*-phenyl acetoacetonitrile (APAAN) | 3-oxo-2-phenylbutanenitrile | 4468-48-8 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |   |
| 4 | Anthranilic acid | 2 - Aminobenzoic acid | 118-92-3 | 2922.43.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 5 | Benzaldehyde | Benzaldehyde | 100-52-7 | 2912.21.00 | Bộ Công Thương |   |
| 6 | Benzyl cyanide | 2-Phenylacetonenitrile | 140-29-4 | 2926.90.95 | Bộ Công Thương |   |
| 7 | *Gamma*-butyro lactone (GBL) | Dihidrofuran-2(3*H*)-one | 96-48-0 | 2932.29.80 | Bộ Công Thương |   |
| 8 | Isosafrole | 1,3 - Benzodioxole - 5 - (1 - propenyl) | 120-58-1 | 2932.91.00 | Bộ Công Thương |   |
| 9 | Lysergic acid | (8b) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolin - 8 - carboxylic acid | 82-58-6 | 2939.63.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 10 | N-acetylanthranilic acid | 1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzene | 89-52-1 | 2924.23.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 11 | Phenylacetic acid | Benzeneacetic acid | 103-82-2 | 2916.34.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 12 | Piperidine | Cyclopentimine | 110-89-4 | 2933.32.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 13 | Piperonal | 1,3-Benzodioxole-5-carbaldehyde | 120-57-0 | 2932.93.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 14 | Piperonyl methyl ketone | 3,4 - methylenedioxyphenyl - 2 - propanone | 4676-39-5 | 2932.92.00 | Bộ Công Thương |   |
| 15 | Safrole | 5-(prop-2-en-1-yl)-2*H*-1,3-benzodioxole | 94-59-7 | 2932.94.00 | Bộ Công Thương |   |
| 16 | Ephedrine | (1*R*,2*R*)-2-methylamino-1 - phenyl propan - 1 - ol | 299-42-3 | 2939.41.00 | Bộ Ytế | \* |
| 17 | Ergometrine | *N* - (2 - hydroxy - 1 - methylethyl) - D (+) - lysergamide | 60-79-7 | 2939.61.00 | Bộ Y tế | \* |
| 18 | Ergotamine | Ergotaman - 3’, 6’, 18 - trione , 12’- hydroxy - 2’ -methyl - 5’ - (phenylmethyl) - (5’*a*) | 113-15-5 | 2939.62.00 | Bộ Y tế | \* |
| 19 | N-Ethylephedrine | 1-Ethylephedrine | 7681-79-0 | 2939.42.00 | Bộ Y tế | \* |
| 20 | N-Ethylpseudo Ephedrine | Ethyl methyl amino- phenyl-propane -1-ol | 258827- 65-5 | 2939.49.90 | Bộ Y tế | \* |
| 21 | N-Methylephedrine | (1R,2S)-2-(Dimethylamino)-1-phenyl-1-propanol | 552-79-4 | 2939.49.90 | Bộ Y tế | \* |
| 22 | N-Methylpseudoephedrine |  Dimethylamino-phenyl-propane-1-ol | 51018-28- 1 | 2939.49.90 | Bộ Ytế | \* |
| 23 | Norephedrine (Phenylpropanolamine) | *α*-(1-Aminoethyl) enzylalcohol | 14838-15- 4 | 2939.44.00 | Bộ Công an | \* |
| 24 | Pseudoephedrine | (1S, 2S) - 2-methylamino - 1 - phenyl propane -1 - ol | 90-82-4 | 2939.42.00 | Bộ Y tế | \* |
| 25 | *N-*Phenethyl-4-piperidinone(NPP) | 1- (2-Phenylethyl) piperidine-4-one | 3972-64-0 |   | Bộ Công an |   |
| 26 | 4-ANPP | 4-aminophenyl-1-phenethylpiperidine | 21409-26- 7 |   | Bộ Công an | \* |

IVB: Các tiền chất là dung môi, chất xúc tác trong quá trình sản xuất chất ma túy.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** | **Mã hàng hóa HS** | **Cơ quan quản lý** |
| 27 | Acetic acid | Ethanoic acid | 64-19-7 | 2915.21.00 | Bộ Công Thương |
| 28 | Acetone | 2-propanone | 67-64-1 | 2914.11.00 | BộCông Thương |
| 29 | Acetyl chloride | Acetyl chloride | 75-36-5 | 2915.90.70 | Bộ Công Thương |
| 30 | Ammonium formate | Formic acid ammonium salt | 540-69-2 | 2915.12.00 | BộCông Thương |
| 31 | Diethylamine | *N*-ethylethanamine | 109-89-7 | 2921.19.50 | BộCông Thương |
| 32 | Ethyl ether | 1-1’-oxybis[ethane] | 60-29-7 | 2909.11.00 | BộCông Thương |
| 33 | Ethylene diacetate | 1,2-ethanediol diacetate | 111-55-7 | 2915.39.00 | Bộ Công Thương |
| 34 | Formamide | Methanamide | 75-12-7 | 2924.19.00 | Bộ Công Thương |
| 35 | Formic Acid | Methamoic Acid | 64-18-6 | 2915.11.00 | Bộ Công Thương |
| 36 | Hydrochloric acid | Hydrochloric acid | 7647-01-0 | 2806.10.00 | Bộ Công Thương |
| 37 | Methyl ethyl ketone | 2-Butanone | 78-93-3 | 2914.12.00 | Bộ Công Thương |
| 38 | Methylamine | Methanamine | 74-89-5 | 2921.11.00 | Bộ Công Thương |
| 39 | Nitroethane |  Nitroethane | 79-24-3 | 2904.20.00 | Bộ Công Thương |
| 40 | Potassium permanganate |  Potassium permanganate | 7722-64-7 | 2841.61.00 | Bộ Công Thương |
| 41 | Sulfuric acid | Sulfuric acid | 7664-93-9 | 2807.00.00 | Bộ Công Thương |
| 42 | Tartaric acid | 2,3-Dihydroxy butanedioic acid | 526-83-0 | 2918.12.00 | BộCông Thương |
| 43 | Thionyl chloride | Thionyl chloride | 7719-09-7 | 2812.10.95 | Bộ Công Thương |
| 44 | Toluene | Methyl benzene | 108-88-3 | 2902.30.00 | Bộ Công Thương |